

Phụ lục

DANH MỤC MÃ ĐỊNH DANH HỌC LIỆU – MÔN TIẾNG ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDDT ngày tháng năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
TIẾNG ĐỨC 6			
Cuộc sống thường nhật (Alltag)	Gia đình, bạn bè	Nghe: – Hiểu được những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học. – Hiểu được câu hỏi về những thông tin cá nhân, ví dụ như: tên, tuổi, số điện thoại... Nói: – Hiểu được các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng. Đọc: – Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học. – Biết cách đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi về bản thân, ví dụ tên, tuổi, số điện thoại... Viết: – Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học. – Viết được một số câu rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc. – Điền thông tin đơn lẻ về bản thân vào những biểu mẫu rất đơn giản.	190206.0101a
	Nhà hàng		190206.0102a
	Sức khỏe		190206.0103a
Văn hoá và Xã hội (Kultur und esellschaft)	Ẩm thực	Nghe: – Hiểu được các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng. Nói: – Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học. – Biết cách đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi về bản thân, ví dụ tên, tuổi, số điện thoại... Đọc: – Đọc và hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc, rất đơn giản. Viết: – Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học. – Viết được một số câu rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc. – Điền thông tin đơn lẻ về bản thân vào những biểu mẫu rất đơn giản.	190206.0201a
	Danh lam thắng cảnh		190206.0202a
	Các hoạt động giải trí		190206.0203a
Giáo dục và Đào tạo (Bildung und usbildung)	Hoạt động ở trường	Nghe: – Hiểu được những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học. – Hiểu được câu hỏi về những thông tin cá nhân, ví dụ như: tên, tuổi, số điện thoại... Nói: – Hiểu được các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng. Đọc: – Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học. – Biết cách đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi về bản thân, ví dụ tên, tuổi, số điện thoại... Viết: – Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học. – Viết được một số câu rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc. – Điền thông tin đơn lẻ về bản thân vào những biểu mẫu rất đơn giản.	190206.0301a
	Nghề nghiệp và thông tin việc làm		190206.0302a
	Hoạt động ngoại khoá...		190206.0303a
Công nghệ và Truyền thông (Technologie und Medien)	Máy vi tính	Nghe: – Hiểu được những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học. – Hiểu được câu hỏi về những thông tin cá nhân, ví dụ như: tên, tuổi, số điện thoại... Nói: – Hiểu được các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng. Đọc: – Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học. – Biết cách đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi về bản thân, ví dụ tên, tuổi, số điện thoại... Viết: – Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học. – Viết được một số câu rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc. – Điền thông tin đơn lẻ về bản thân vào những biểu mẫu rất đơn giản.	190206.0401a
	Ti vi		190206.0402a
	Điện thoại...		190206.0403a
Thiên nhiên (Natur)	Thời tiết	Nghe: – Hiểu được những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học. – Hiểu được câu hỏi về những thông tin cá nhân, ví dụ như: tên, tuổi, số điện thoại... Nói: – Hiểu được các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng. Đọc: – Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học. – Biết cách đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi về bản thân, ví dụ tên, tuổi, số điện thoại... Viết: – Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học. – Viết được một số câu rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc. – Điền thông tin đơn lẻ về bản thân vào những biểu mẫu rất đơn giản.	190206.0501a
	Môi trường		190206.0502a
	Cây cối,...		190206.0503a
Trọng tâm từ			190206.0601a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Nguyên âm		Học sinh phát âm được rõ ràng để người nghe có thể hiểu được một cách tương đối dễ dàng, sử dụng đúng trọng âm và ngữ điệu tiếng Đức trong những từ và câu đơn giản, đôi lúc có thể lẫn âm sắc tiếng Việt trong câu âm, ngữ điệu.	190206.0701a
Ngữ điệu trong câu đơn			190206.0801a
Chào hỏi		Học sinh nắm được lượng từ ngữ cơ bản đủ để giao tiếp trong cuộc sống đời thường. Ngoài ra, học sinh nắm được một lượng hư từ cơ bản, ví dụ: quán từ, đại từ, giới từ, trợ động từ, động từ tình thái, tiểu từ hình thái, liên từ... Số lượng từ vựng tích cực được đề xuất trong Chương trình là 700 – 800 từ.	190206.0901a
Con số			190206.1001a
Bảng chữ cái			190206.1101a
Sở thích			190206.1201a
Các môn học			190206.1301a
Phòng học			190206.1401a
Hoạt động trong giờ học			190206.1501a
Đồ dùng học tập			190206.1601a
Các ngày trong tuần			190206.1701a
Giờ giấc			190206.1801a
Các mùa trong năm			190206.1901a
Các tháng trong năm			190206.2001a
Trang phục			190206.2101a
Màu sắc			190206.2201a
Nghề nghiệp			190206.2301a
Hoạt động trong thời gian rỗi			190206.2401a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Lễ hội, các dịp đặc biệt			190206.2501a
Ngày tháng			190206.2601a
Đồ ăn, thức uống			190206.2701a
Bộ phận cơ thể			190206.2801a
Bệnh tật			190206.2901a
Sức khỏe			190206.3001a
Đồ đạc trong nhà			190206.3101a
Nhà ở (nhà riêng, căn hộ...)			190206.3201a
Danh lam thắng cảnh, công trình kiến trúc			190206.3301a
Phương tiện giao thông			190206.3401a
Hoạt động trong kỳ nghỉ			190206.3501a
Các điểm du lịch			190206.3601a
Thời tiết			190206.3701a
Đại từ nhân xưng (chủ cách – Nominativ, đối cách – Akkusativ, tặng cách – Dativ)		Học sinh sử dụng tương đối chính xác những dạng thức ngữ pháp cơ bản.	190206.3801a
Chia động từ thì hiện tại			190206.3901a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Liên từ: und, aber, oder, deshalb...			190206.4001a
Câu trần thuật, câu hỏi có từ để hỏi và câu hỏi lựa chọn Ja/Nein			190206.4101a
Câu trả lời dùng tiêu từ doch			190206.4201a
Đại từ nghi vấn: was, wer, wie, wo, woher, wohin, wann, wie viel, welch-, wie lange...			190206.4301a
Giới từ địa điểm: aus, in, zu, von, auf, an, nach...			190206.4401a
Giới từ thời gian: an, um, von... bis, vor, nach...			190206.4501a
Mạo từ (quán từ) xác định, mạo từ không xác định ở chủ cách, đối cách và tặng cách			190206.4601a
Dạng thức số nhiều của danh từ			190206.4701a
Đại từ sở hữu ở chủ cách, đối cách và tặng cách			190206.4801a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Từ phủ định: kein, nicht			190206.4901a
Động từ tình thái			190206.5001a
Động từ tách			190206.5101a
Động từ dùng tặng cách			190206.5201a
Mệnh lệnh thức			190206.5301a
Trật tự từ			190206.5401a
Sở hữu cách dùng –s khi đi với tên riêng			190206.5501a
Thì quá khứ II (Präteritum) của động từ haben, sein			190206.5601a
TIẾNG ĐỨC 7			
Cuộc sống thường nhật (Alltag)	Gia đình, bạn bè	Nghe: – Hiểu được những hướng dẫn, chỉ dẫn ngắn, đơn giản được diễn đạt rõ ràng, ví dụ như những hướng dẫn trong giờ học, chơi trò chơi... – Hiểu được câu hỏi và những thông tin cá nhân, ví dụ như: nghề nghiệp, địa chỉ, sở thích... – Hiểu được các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm, rõ ràng. Nói: – Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học.	190207.0101a
	Nhà hàng		190207.0102a
	Sức khỏe		190207.0103a
Văn hoá và Xã hội (Kultur und Gesellschaft)	Âm thực		190207.0201a
	Danh lam thắng cảnh		190207.0202a
	Các hoạt động giải trí		190207.0203a
	Hoạt động ở trường	190207.0301a	

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Giáo dục và Đào tạo (Bildung und Ausbildung)	Nghề nghiệp và thông tin việc làm	– Trao đổi với người khác bằng những từ ngữ đơn lẻ và cụm từ cố định về cảm xúc yêu, ghét của bản thân, ví dụ về sở thích, những hoạt động trong thời gian rỗi... – Nói được những câu chỉ dẫn và đề nghị đơn giản. Đọc: – Đọc và hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc, rất đơn giản. – Hiểu được những bảng hướng dẫn ngắn, đơn giản đặc biệt là khi có sự hỗ trợ của hình hoạ. – Hiểu được những thông tin chính trong những thông báo ngắn, đơn giản. Viết: – Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học. – Kể về bản thân hoặc viết thư hỏi thông tin. – Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu đơn giản; sắp xếp các câu thành đoạn văn theo các chủ đề quen thuộc.	190207.0302a
	Hoạt động ngoại khoá...		190207.0303a
Công nghệ và Truyền thông (Technologie und Medien)	Máy vi tính		190207.0401a
	Ti vi		190207.0402a
	Điện thoại...		190207.0403a
Thiên nhiên (Natur)	Thời tiết		190207.0501a
	Môi trường		190207.0502a
	Cây cối,...		190207.0503a
Trọng tâm từ		Học sinh phát âm được rõ ràng để người nghe có thể hiểu được một cách tương đối dễ dàng, sử dụng đúng trọng âm và ngữ điệu tiếng Đức trong những từ và câu đơn giản, đôi lúc có thể lẫn âm sắc tiếng Việt trong cấu âm, ngữ điệu.	190207.0601a
Nguyên âm			190207.0701a
Ngữ điệu trong câu đơn			190207.0801a
Chào hỏi		Học sinh nắm được lượng từ ngữ cơ bản đủ để giao tiếp trong cuộc sống đời thường. Ngoài ra, học sinh nắm được một lượng hư từ cơ bản, ví dụ: quán từ, đại từ, giới từ, trợ động từ, động từ tình thái, tiểu từ hình thái, liên từ... Số lượng từ vựng tích cực được đề xuất trong Chương trình là 700 – 800 từ.	190207.0901a
Con số			190207.1001a
Bảng chữ cái			190207.1101a
Sở thích			190207.1201a
Các môn học			190207.1301a
Phòng học			190207.1401a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Hoạt động trong giờ học			190207.1501a
Đồ dùng học tập			190207.1601a
Các ngày trong tuần			190207.1701a
Giờ giấc			190207.1801a
Các mùa trong năm			190207.1901a
Các tháng trong năm			190207.2001a
Trang phục			190207.2101a
Màu sắc			190207.2201a
Nghề nghiệp			190207.2301a
Hoạt động trong thời gian rỗi			190207.2401a
Lễ hội, các dịp đặc biệt			190207.2501a
Ngày tháng			190207.2601a
Đồ ăn, thức uống			190207.2701a
Bộ phận cơ thể			190207.2801a
Bệnh tật			190207.2901a
Sức khỏe			190207.3001a
Đồ đạc trong nhà			190207.3101a
Nhà ở (nhà riêng, căn hộ...)			190207.3201a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Danh lam thắng cảnh, công trình kiến trúc			190207.3301a
Phương tiện giao thông			190207.3401a
Hoạt động trong kỳ nghỉ			190207.3501a
Các điểm du lịch			190207.3601a
Thời tiết			190207.3701a
Đại từ nhân xưng (chủ cách – Nominativ, đối cách – Akkusativ, tặng cách – Dativ)		Học sinh sử dụng tương đối chính xác những dạng thức ngữ pháp cơ bản.	190207.3801a
Chia động từ thì hiện tại			190207.3901a
Liên từ: und, aber, oder, deshalb...			190207.4001a
Câu trần thuật, câu hỏi có từ để hỏi và câu hỏi lựa chọn Ja/Nein			190207.4101a
Câu trả lời dùng tiểu từ doch			190207.4201a
Đại từ nghi vấn: was, wer, wie, wo, woher, wohin, wann, wie viel, welch-, wie lange...			190207.4301a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Giới từ địa điểm: aus, in, zu, von, auf, an, nach...			190207.4401a
Giới từ thời gian: an, um, von... bis, vor, nach...			190207.4501a
Mạo từ (quán từ) xác định, mạo từ không xác định ở chủ cách, đối cách và tặng cách			190207.4601a
Dạng thức số nhiều của danh từ			190207.4701a
Đại từ sở hữu ở chủ cách, đối cách và tặng cách			190207.4801a
Từ phủ định: kein, nicht			190207.4901a
Động từ tình thái			190207.5001a
Động từ tách			190207.5101a
Động từ dùng tặng cách			190207.5201a
Mệnh lệnh thức			190207.5301a
Trật tự từ			190207.5401a
Sở hữu cách dùng –s khi đi với tên riêng			190207.5501a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Thì quá khứ II (Präteritum) của động từ haben, sein			190207.5601a
TIẾNG ĐỨC 8			
Cuộc sống thường nhật (Alltag)	Gia đình, bạn bè	Nghe: – Hiểu được những thông tin về địa điểm, thời gian; ví dụ như khi trao đổi để lên lịch hẹn. – Nghe hiểu được các hội thoại ngắn về những chủ đề quen thuộc. – Nghe hiểu được các câu chuyện rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc (có sự trợ giúp). Nói: – Phát âm chính xác các từ và nói đúng ngữ điệu các mẫu câu đã học. – Biết cách đề nghị để có được những vật dụng trong sinh hoạt thường nhật và biết cách cảm ơn. – Kể được ngắn gọn về các hoạt động hằng ngày (có thể vẫn cần sự trợ giúp). Đọc: – Nhận diện được những từ ngữ đơn lẻ trong một văn bản ngắn và trên cơ sở đó đưa ra dự đoán về chủ đề. – Hiểu được những bảng hướng dẫn ngắn, đơn giản (có thể vẫn cần sự hỗ trợ của hình ảnh). – Hiểu được thông tin chính trong những thông báo ngắn gọn. Viết: – Viết đúng những câu đơn giản. – Viết những thông báo thật đơn giản về những chủ đề thường nhật và quen thuộc, ví dụ như giấy mời, thư hẹn...	190208.0101a
	Nhà hàng		190208.0102a
	Sức khoẻ		190208.0103a
Văn hoá và Xã hội (Kultur und Gesellschaft)	Ẩm thực		190208.0201a
	Danh lam thắng cảnh		190208.0202a
	Các hoạt động giải trí		190208.0203a
Giáo dục và Đào tạo (Bildung und Ausbildung)	Hoạt động ở trường		190208.0301a
	Nghề nghiệp và thông tin việc làm		190208.0302a
	Hoạt động ngoại khoá...		190208.0303a
Công nghệ và Truyền thông (Technologie und Medien)	Máy vi tính		190208.0401a
	Ti vi		190208.0402a
	Điện thoại...		190208.0403a
Thiên nhiên (Natur)	Thời tiết		190208.0501a
	Môi trường		190208.0502a
	Cây cối,...		190208.0503a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
		– Viết những đoạn văn thật đơn giản kể về các hoạt động thường ngày.	
Trọng tâm từ		Học sinh phát âm được rõ ràng để người nghe có thể hiểu được một cách tương đối dễ dàng, sử dụng đúng trọng âm và ngữ điệu tiếng Đức trong những từ và câu đơn giản, đôi lúc có thể lẫn âm sắc tiếng Việt trong câu âm, ngữ điệu.	190208.0601a
Nguyên âm			190208.0701a
Ngữ điệu trong câu đơn			190208.0801a
Chào hỏi		Học sinh nắm được lượng từ ngữ cơ bản đủ để giao tiếp trong cuộc sống đời thường. Ngoài ra, học sinh nắm được một lượng hư từ cơ bản, ví dụ: quán từ, đại từ, giới từ, trợ động từ, động từ tình thái, tiểu từ hình thái, liên từ... Số lượng từ vựng tích cực được đề xuất trong Chương trình là 700 – 800 từ.	190208.0901a
Con số			190208.1001a
Bảng chữ cái			190208.1101a
Sở thích			190208.1201a
Các môn học			190208.1301a
Phòng học			190208.1401a
Hoạt động trong giờ học			190208.1501a
Đồ dùng học tập			190208.1601a
Các ngày trong tuần			190208.1701a
Giờ giấc			190208.1801a
Các mùa trong năm			190208.1901a
Các tháng trong năm			190208.2001a
Trang phục			190208.2101a
Màu sắc			190208.2201a
Nghề nghiệp			190208.2301a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Hoạt động trong thời gian rỗi			190208.2401a
Lễ hội, các dịp đặc biệt			190208.2501a
Ngày tháng			190208.2601a
Đồ ăn, thức uống			190208.2701a
Bộ phận cơ thể			190208.2801a
Bệnh tật			190208.2901a
Sức khỏe			190208.3001a
Đồ đạc trong nhà			190208.3101a
Nhà ở (nhà riêng, căn hộ...)			190208.3201a
Danh lam thắng cảnh, công trình kiến trúc			190208.3301a
Phương tiện giao thông			190208.3401a
Hoạt động trong kỳ nghỉ			190208.3501a
Các điểm du lịch			190208.3601a
Thời tiết			190208.3701a
Đại từ nhân xưng (chủ cách – Nominativ, đối cách – Akkusativ, tặng cách – Dativ)		Học sinh sử dụng tương đối chính xác những dạng thức ngữ pháp cơ bản.	190208.3801a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Chia động từ thì hiện tại			190208.3901a
Liên từ: und, aber, oder, deshalb...			190208.4001a
Câu trần thuật, câu hỏi có từ để hỏi và câu hỏi lựa chọn Ja/Nein			190208.4101a
Câu trả lời dùng tiêu từ doch			190208.4201a
Đại từ nghi vấn: was, wer, wie, wo, woher, wohin, wann, wie viel, welch-, wie lange...			190208.4301a
Giới từ địa điểm: aus, in, zu, von, auf, an, nach...			190208.4401a
Giới từ thời gian: an, um, von... bis, vor, nach...			190208.4501a
Mạo từ (quán từ) xác định, mạo từ không xác định ở chủ cách, đối cách và tặng cách			190208.4601a
Dạng thức số nhiều của danh từ			190208.4701a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Đại từ sở hữu ở chủ cách, đối cách và tặng cách			190208.4801a
Từ phủ định: kein, nicht			190208.4901a
Động từ tình thái			190208.5001a
Động từ tách			190208.5101a
Động từ dùng tặng cách			190208.5201a
Mệnh lệnh thức			190208.5301a
Trật tự từ			190208.5401a
Sở hữu cách dùng –s khi đi với tên riêng			190208.5501a
Thì quá khứ II (Präteritum) của động từ haben, sein			190208.5601a
TIẾNG ĐỨC 9			
Cuộc sống thường nhật (Alltag)	Gia đình, bạn bè	Nghe: – Nhận biết được ngữ điệu của các dạng câu khác nhau, như: câu trần thuật, câu nghi vấn và câu mệnh lệnh. – Hiểu được những lời thông báo đơn giản ở các địa điểm công cộng như nhà ga, sân bay... – Xác định được những chủ đề quen thuộc và cả những chủ đề không quen thuộc trên tivi hoặc trên Internet, nhận biết được đại ý trên cơ sở mối liên hệ giữa những từ ngữ đơn lẻ	190209.0101a
	Nhà hàng		190209.0102a
	Sức khoẻ		190209.0103a
Văn hoá và Xã hội (Kultur und Gesellschaft)	Ẩm thực		190209.0201a
	Danh lam thắng cảnh		190209.0202a
	Các hoạt động giải trí		190209.0203a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Giáo dục và Đào tạo (Bildung und Ausbildung)	Hoạt động ở trường	và tranh ảnh.	190209.0301a
	Nghề nghiệp và thông tin việc làm	Nói: – Phát âm chính xác các từ và nói đúng ngữ điệu các mẫu câu đã học.	190209.0302a
	Hoạt động ngoại khoá...	– Trao đổi được với các bạn cùng học những thông tin về các chủ đề quen thuộc đã học.	190209.0303a
Công nghệ và Truyền thông (Technologie und Medien)	Máy vi tính	– Trình bày được quá trình diễn biến liên quan đến những hoạt động trong môi trường quen thuộc bằng những từ	190209.0401a
	Ti vi	khoá, ví dụ trình bày về lịch học, kế hoạch hoạt động trong ngày, hoạt động cuối tuần...	190209.0402a
	Điện thoại...		190209.0403a
Thiên nhiên (Natur)	Thời tiết	Đọc:	190209.0501a
	Môi trường	– Rút ra được những thông tin quan trọng từ các danh mục, ví dụ thông tin về các món ăn, đồ uống và giá cả trong thực đơn nhà hàng, giờ đóng và mở cửa từ hệ thống bảng/ biển thông báo, thông tin tàu xe trên những bảng thông báo lộ trình ở nhà ga, thông tin về các sự kiện văn hoá, âm nhạc từ các chương trình tổ chức sự kiện hoặc những sự kiện thể thao trên báo chí.	190209.0502a
	Cây cối,...	– Hiểu được chi tiết các đoạn văn ngắn về các chủ đề quen thuộc (có thể sử dụng từ điển).	190209.0503a
		Viết: – Viết những thông báo thật đơn giản về các chủ đề thường nhật và quen thuộc, ví dụ như giấy mời, thư chúc mừng, lời cảm ơn, thư hẹn, biết cách sử dụng những liên từ cơ bản để liên kết văn bản như “und” (và), “oder” (hoặc)... – Viết những đoạn văn thật đơn giản về những địa danh đã biết hoặc chưa biết, ví dụ viết kể về các nước trên thế giới, về quê hương, bản quán của bản thân hoặc của bạn bè...	
Trọng tâm từ			190209.0601a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Nguyên âm		Học sinh phát âm được rõ ràng để người nghe có thể hiểu được một cách tương đối dễ dàng, sử dụng đúng trọng âm và ngữ điệu tiếng Đức trong những từ và câu đơn giản, đôi lúc có thể lẫn âm sắc tiếng Việt trong câu âm, ngữ điệu.	190209.0701a
Ngữ điệu trong câu đơn			190209.0801a
Chào hỏi		Học sinh nắm được lượng từ ngữ cơ bản đủ để giao tiếp trong cuộc sống đời thường. Ngoài ra, học sinh nắm được một lượng hư từ cơ bản, ví dụ: quán từ, đại từ, giới từ, trợ động từ, động từ tình thái, tiểu từ hình thái, liên từ... Số lượng từ vựng tích cực được đề xuất trong Chương trình là 700 – 800 từ.	190209.0901a
Con số			190209.1001a
Bảng chữ cái			190209.1101a
Sở thích			190209.1201a
Các môn học			190209.1301a
Phòng học			190209.1401a
Hoạt động trong giờ học			190209.1501a
Đồ dùng học tập			190209.1601a
Các ngày trong tuần			190209.1701a
Giờ giấc			190209.1801a
Các mùa trong năm			190209.1901a
Các tháng trong năm			190209.2001a
Trang phục			190209.2101a
Màu sắc			190209.2201a
Nghề nghiệp			190209.2301a
Hoạt động trong thời gian rỗi			190209.2401a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Lễ hội, các dịp đặc biệt			190209.2501a
Ngày tháng			190209.2601a
Đồ ăn, thức uống			190209.2701a
Bộ phận cơ thể			190209.2801a
Bệnh tật			190209.2901a
Sức khỏe			190209.3001a
Đồ đạc trong nhà			190209.3101a
Nhà ở (nhà riêng, căn hộ...)			190209.3201a
Danh lam thắng cảnh, công trình kiến trúc			190209.3301a
Phương tiện giao thông			190209.3401a
Hoạt động trong kỳ nghỉ			190209.3501a
Các điểm du lịch			190209.3601a
Thời tiết			190209.3701a
Đại từ nhân xưng (chủ cách – Nominativ, đối cách – Akkusativ, tặng cách – Dativ)		Học sinh sử dụng tương đối chính xác những dạng thức ngữ pháp cơ bản.	190209.3801a
Chia động từ thì hiện tại			190209.3901a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Liên từ: und, aber, oder, deshalb...			190209.4001a
Câu trần thuật, câu hỏi có từ để hỏi và câu hỏi lựa chọn Ja/Nein			190209.4101a
Câu trả lời dùng tiêu từ doch			190209.4201a
Đại từ nghi vấn: was, wer, wie, wo, woher, wohin, wann, wie viel, welch-, wie lange...			190209.4301a
Giới từ địa điểm: aus, in, zu, von, auf, an, nach...			190209.4401a
Giới từ thời gian: an, um, von... bis, vor, nach...			190209.4501a
Mạo từ (quán từ) xác định, mạo từ không xác định ở chủ cách, đối cách và tặng cách			190209.4601a
Dạng thức số nhiều của danh từ			190209.4701a
Đại từ sở hữu ở chủ cách, đối cách và tặng cách			190209.4801a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Từ phủ định: kein, nicht			190209.4901a
Động từ tình thái			190209.5001a
Động từ tách			190209.5101a
Động từ dùng tặng cách			190209.5201a
Mệnh lệnh thức			190209.5301a
Trật tự từ			190209.5401a
Sở hữu cách dùng –s khi đi với tên riêng			190209.5501a
Thì quá khứ II (Präteritum) của động từ haben, sein			190209.5601a
TIẾNG ĐỨC 10			
Cuộc sống thường nhật (Alltag)	Gia đình, bạn bè	Nghe: – Hiểu được những thông báo ngắn về sự vật, con người và những tình huống quen thuộc khi được nói chậm và rõ ràng. – Hiểu được câu đơn giản, dùng những từ ngữ thông dụng nhất liên quan đến những chủ đề quen thuộc như gia đình, mua sắm, công việc... – Hiểu được những chi tiết quan trọng trong các cuộc thoại về những chủ đề quen thuộc. Nói:	190210.0101a
	Nhà hàng		190210.0102a
	Sức khỏe		190210.0103a
Văn hoá và Xã hội (Kultur und Gesellschaft)	Âm thực		190210.0201a
	Danh lam thắng cảnh		190210.0202a
	Các hoạt động giải trí		190210.0203a
	Hoạt động ở trường		190210.0301a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Giáo dục và Đào tạo (Bildung und Ausbildung)	Nghề nghiệp và thông tin việc làm	– Tham gia được vào những cuộc thoại trong những tình huống đơn giản hoặc đề cập đến những chủ đề và hoạt động quen thuộc. – Thực hiện được những hội thoại làm quen ngắn để trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc liên quan tới bản thân, gia đình, trường lớp và cuộc sống hằng ngày. – Biết cách thông báo một cách đơn giản về cảm xúc của bản thân như sợ hãi, buồn vui cũng như biết cách ứng đáp đối với những lời hỏi thăm liên quan. Độc: – Hiểu được những văn bản ngắn và tìm ra được những thông tin cụ thể, có thể đoán ý trong những văn bản đơn giản về cuộc sống thường nhật. – Hiểu được ý chính của những thông báo đơn giản như cho thuê nhà, quảng cáo... – Hiểu được những hướng dẫn đơn giản có bố cục rõ ràng, ví dụ hướng dẫn nấu ăn, chỉ dẫn các bước trong các trò chơi, hướng dẫn sử dụng... Viết: – Viết được những đoạn văn ngắn kể về cuộc sống thường nhật, về những sự việc diễn ra xung quanh, thuật lại các công việc thường nhật theo trình tự thời gian bằng những từ ngữ đơn giản và câu văn ngắn. – Viết được những thông tin ngắn về bản thân, ví dụ nơi ở, nghề nghiệp, sở thích,... để điền vào mẫu đơn thông dụng.	190210.0302a
	Hoạt động ngoại khoá...		190210.0303a
Công nghệ và Truyền thông (Technologie und Medien)	Máy vi tính		190210.0401a
	Ti vi		190210.0402a
	Điện thoại...		190210.0403a
Thiên nhiên (Natur)	Thời tiết		190210.0501a
	Môi trường		190210.0502a
	Cây cối,...		190210.0503a
Trọng tâm từ			190210.0601a
Trọng âm câu		190210.0701a	
Phụ âm		190210.0801a	

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Tính cách		Học sinh nắm được lượng từ ngữ cơ bản đủ để giao tiếp trong cuộc sống đời thường. Ngoài ra, học sinh nắm được một lượng hư từ cơ bản, ví dụ: quán từ, đại từ, giới từ, trợ động từ, động từ tình thái, tiểu từ hình thái, liên từ... Số lượng từ vựng tích cực được đề xuất trong Chương trình là 1400 – 1500 từ.	190210.0901a
Hình thức bên ngoài			190210.1001a
Hội chợ sản phẩm, dịch vụ chăm sóc sức khỏe			190210.1101a
Thuốc chữa bệnh			190210.1201a
Các loại hình thể thao			190210.1301a
Các sự kiện thể thao			190210.1401a
Thi đấu thể thao			190210.1501a
Các loại trường học			190210.1601a
Các loại bằng tốt nghiệp phổ thông			190210.1701a
Nghề nghiệp			190210.1801a
Học nghề, đào tạo			190210.1901a
Chọn nghề			190210.2001a
Phương tiện truyền thông			190210.2101a
Cuộc sống ở đô thị/ ở nông thôn			190210.2201a
Phương hướng trong không gian			190210.2301a
Thời tiết			190210.2401a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Lời khuyên về bảo vệ môi trường			190210.2501a
Chuyển nhà			190210.2601a
Các tình huống trong cuộc sống gia đình			190210.2701a
Công việc nội trợ			190210.2801a
Nơi ở, nhà cửa			190210.2901a
Thì quá khứ I (Perfekt) dùng với động từ haben và sein		Học sinh sử dụng tương đối chính xác những dạng thức ngữ pháp cơ bản.	190210.3001a
Liên từ: denn, weil, nicht ... sondern, dass, außerdem, wenn, obwohl...			190210.3101a
Động từ/ danh từ/ tính từ kèm giới từ			190210.3201a
Động từ tình thái ở thì quá khứ II (Präteritum)			190210.3301a
Đại từ phản thân ở đối cách (Akkusativ)			190210.3401a
Động từ phản thân (Reflexive Verben)			190210.3501a
Đại từ không xác định (Indefinitpronomen)			190210.3601a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
So sánh hơn kém (Komparativ)			190210.3701a
So sánh tuyệt đối (Superlativ)			190210.3801a
Biến cách sau giới từ			190210.3901a
Thì quá khứ II (Präteritum)			190210.4001a
Giới từ có thể dùng ở nhiều cách (Wechselpräpositionen)			190210.4101a
Câu hỏi gián tiếp...			190210.4201a
TIẾNG ĐỨC 11			
Cuộc sống thường nhật (Alltag)	Gia đình, bạn bè	Nghe: – Hiểu được những thông báo ngắn gọn, được diễn đạt một cách rõ ràng và tường minh, ví dụ những thông báo ở nhà ga, sân bay, cửa hàng, thông báo qua điện thoại... – Hiểu được nội dung trình bày và hướng dẫn của giáo viên trong giờ học, ví dụ hiểu được cách giải quyết một vấn đề hoặc cách hoàn thành một bài tập nhất định. – Hiểu được diễn biến trong những câu chuyện đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. Nói: – Nghe và tóm tắt được những nội dung cơ bản cuộc thoại về những chủ đề quen thuộc.	190211.0101a
	Nhà hàng		190211.0102a
	Sức khỏe		190211.0103a
Văn hoá và Xã hội (Kultur und Gesellschaft)	Ẩm thực		190211.0201a
	Danh lam thắng cảnh		190211.0202a
	Các hoạt động giải trí		190211.0203a
Giáo dục và Đào tạo (Bildung und Ausbildung)	Hoạt động ở trường		190211.0301a
	Nghề nghiệp và thông tin việc làm		190211.0302a
	Hoạt động ngoại khoá...		190211.0303a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Công nghệ và Truyền thông (Technologie und Medien)	Máy vi tính	chủ đề quen thuộc với cuộc sống thường nhật. – Kể về một sự kiện bằng một số câu văn nhất định, ví dụ kể về một buổi liên hoan, sinh nhật, một chuyến dã ngoại, một sự kiện thể thao... – Xử lí được những tình huống xảy ra trong cuộc sống thường nhật, quen thuộc trong trường học, khi mua bán hoặc ở khu cung ứng dịch vụ, ví dụ hỏi đường, mua bán thực phẩm, hỏi thông tin về lộ trình và mua vé tàu xe... – Giới thiệu về bản thân và người khác trong môi trường sống gần gũi xung quanh bằng cách kết nối nhiều câu văn khác nhau, biết cách miêu tả hình dáng bên ngoài, nêu được đặc điểm về tính cách. – Trao đổi ý kiến, nhận xét đơn giản về nội dung đã nghe hoặc đọc được. Đọc: – Hiểu được những thông tin quan trọng từ những văn bản ngắn, thông dụng trong cuộc sống thường nhật, ví dụ thông tin về thành phần sản phẩm, hạn sử dụng trên bao bì sản phẩm hoặc những thông tin về sản phẩm từ những mẫu tin quảng cáo. – Đoán được nghĩa của từ mới dựa vào ngữ cảnh của đoạn văn. – Hiểu được tình tiết câu chuyện, dự đoán được diễn biến và kết cục có thể xảy ra của câu chuyện. Viết: – Viết được những thông báo đơn giản theo trình tự thời gian hoặc không gian về những lĩnh vực quen thuộc, ví dụ miêu tả đường, lịch trình trong ngày, lịch học... – Biết sử dụng những từ chỉ báo trình tự như “zuerst” (trước hết), “später” (sau đó), “nachher” (tiếp theo), “zum	190211.0401a
	Ti vi		190211.0402a
	Điện thoại...		190211.0403a
Thiên nhiên (Natur)	Thời tiết		190211.0501a
	Môi trường		190211.0502a
	Cây cối,...	190211.0503a	

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
		Schluss” (cuối cùng)... – Thông báo ngắn gọn và đơn giản về người, về sự vật bằng cách sử dụng những liên từ như “weil”, “denn” (vì), “deshalb” (vì thế, cho nên)... – Viết thư cá nhân đơn giản	
Trọng tâm từ		Học sinh phát âm được rõ ràng để người nghe có thể hiểu được một cách tương đối dễ dàng, sử dụng đúng trọng âm và ngữ điệu tiếng Đức trong những từ và câu đơn giản, đôi lúc có thể lẫn âm sắc tiếng Việt trong câu âm, ngữ điệu.	190211.0601a
Trọng âm câu			190211.0701a
Phụ âm			190211.0801a
Tính cách		Học sinh nắm được lượng từ ngữ cơ bản đủ để giao tiếp trong cuộc sống đời thường. Ngoài ra, học sinh nắm được một lượng hư từ cơ bản, ví dụ: quán từ, đại từ, giới từ, trợ động từ, động từ tình thái, tiểu từ hình thái, liên từ... Số lượng từ vựng tích cực được đề xuất trong Chương trình là 1400 – 1500 từ.	190211.0901a
Hình thức bên ngoài			190211.1001a
Hội chợ sản phẩm, dịch vụ chăm sóc sức khỏe			190211.1101a
Thuốc chữa bệnh			190211.1201a
Các loại hình thể thao			190211.1301a
Các sự kiện thể thao			190211.1401a
Thi đấu thể thao			190211.1501a
Các loại trường học			190211.1601a
Các loại bằng tốt nghiệp phổ thông			190211.1701a
Nghề nghiệp			190211.1801a
Học nghề, đào tạo			190211.1901a
Chọn nghề			190211.2001a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Phương tiện truyền thông			190211.2101a
Cuộc sống ở đô thị/ ở nông thôn			190211.2201a
Phương hướng trong không gian			190211.2301a
Thời tiết			190211.2401a
Lời khuyên về bảo vệ môi trường			190211.2501a
Chuyển nhà			190211.2601a
Các tình huống trong cuộc sống gia đình			190211.2701a
Công việc nội trợ			190211.2801a
Nơi ở, nhà cửa			190211.2901a
Thì quá khứ I (Perfekt) dùng với động từ haben và sein		Học sinh sử dụng tương đối chính xác những dạng thức ngữ pháp cơ bản.	190211.3001a
Liên từ: denn, weil, nicht ... sondern, dass, außerdem, wenn, obwohl...			190211.3101a
Động từ/ danh từ/ tính từ kèm giới từ			190211.3201a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Động từ tình thái ở thì quá khứ II (Präteritum)			190211.3301a
Đại từ phản thân ở đối cách (Akkusativ)			190211.3401a
Động từ phản thân (Reflexive Verben)			190211.3501a
Đại từ không xác định (Indefinitpronomen)			190211.3601a
So sánh hơn kém (Komparativ)			190211.3701a
So sánh tuyệt đối (Superlativ)			190211.3801a
Biến cách sau giới từ			190211.3901a
Thì quá khứ II (Präteritum)			190211.4001a
Giới từ có thể dùng ở nhiều cách (Wechselpräpositionen)			190211.4101a
Câu hỏi gián tiếp...			190211.4201a
TIẾNG ĐỨC 12			
Cuộc sống thường nhật (Alltag)	Gia đình, bạn bè	Nghe: – Rút ra được những thông tin cơ bản từ những chương trình có sử dụng phương tiện nghe nhìn (audio, video), ví dụ chương trình dự báo thời tiết, quảng cáo, tin vắn...	190212.0101a
	Nhà hàng		190212.0102a
	Sức khỏe		190212.0103a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Văn hoá và Xã hội (Kultur und Gesellschaft)	Âm thực	– Ghi chép được thông tin ở những hội thoại ngắn về những chủ đề quen thuộc như gia đình, bạn bè, trường học, mua sắm...	190212.0201a
	Danh lam thắng cảnh		190212.0202a
	Các hoạt động giải trí		190212.0203a
Giáo dục và Đào tạo (Bildung und Ausbildung)	Hoạt động ở trường	Nói: – Miêu tả được những đồ vật thông dụng trong cuộc sống hay ở trường học bằng nhiều mệnh đề khác nhau, biết cách kết nối các ý bằng những liên từ cơ bản. – Giải thích được diễn biến một hoạt động nhất định bằng những từ ngữ đơn giản, ví dụ biết cách miêu tả đường đến trường.	190212.0301a
	Nghề nghiệp và thông tin việc làm		190212.0302a
	Hoạt động ngoại khoá...		190212.0303a
Công nghệ và Truyền thông (Technologie und Medien)	Máy vi tính	– Tóm tắt nội dung một bài khoá, một bộ phim hoặc tả tranh bằng một số câu văn nhất định. – Thảo luận và nêu ý kiến cá nhân về một chủ đề đơn giản có nội dung liên quan đến bài học.	190212.0401a
	Ti vi		190212.0402a
	Điện thoại...		190212.0403a
Thiên nhiên (Natur)	Thời tiết	Đọc: – Hiểu được cơ bản nội dung những câu chuyện ngắn phù hợp với lứa tuổi, những trình bày ngắn gọn. – Đưa ra được những dự đoán có cơ sở về những nội dung chính thông qua việc nhận diện các yếu tố ngôn ngữ tương ứng xuất hiện trong văn bản. – Đoán nghĩa một số từ mới dựa vào văn cảnh cụ thể trong văn bản.	190212.0501a
	Môi trường		190212.0502a
	Cây cối,...		190212.0503a
		Viết: – Ghi chép được nội dung chính khi nghe, đọc, hoặc ghi chép nội dung bài học để chuẩn bị cho bài thuyết trình trên lớp. – Viết lời bình ngắn gọn, đơn giản về tâm trạng của bản thân, về những cảm xúc như yêu ghét, vui buồn, về những trải nghiệm, kinh nghiệm của bản thân, ví dụ dưới dạng thông tin trên các trang mạng xã hội.	

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
		- Tóm tắt được nội dung chính của bài văn thuộc chủ đề đã học và sử dụng được một số phương thức liên kết văn bản. - Viết được một đoạn văn hoặc bài văn ngắn kể về chuyến du lịch của bản thân hoặc viết được bài phát biểu cảm tưởng cá nhân về một bộ phim mới xem.	
Trọng tâm từ		Học sinh phát âm được rõ ràng để người nghe có thể hiểu được một cách tương đối dễ dàng, sử dụng đúng trọng âm và ngữ điệu tiếng Đức trong những từ và câu đơn giản, đôi lúc có thể lẫn âm sắc tiếng Việt trong câu âm, ngữ điệu.	190212.0601a
Trọng âm câu			190212.0701a
Phụ âm			190212.0801a
Tính cách		Học sinh nắm được lượng từ ngữ cơ bản đủ để giao tiếp trong cuộc sống đời thường. Ngoài ra, học sinh nắm được một lượng hư từ cơ bản, ví dụ: quán từ, đại từ, giới từ, trợ động từ, động từ tình thái, tiểu từ hình thái, liên từ... Số lượng từ vựng tích cực được đề xuất trong Chương trình là 1400 – 1500 từ.	190212.0901a
Hình thức bên ngoài			190212.1001a
Hội chợ sản phẩm, dịch vụ chăm sóc sức khỏe			190212.1101a
Thuốc chữa bệnh			190212.1201a
Các loại hình thể thao			190212.1301a
Các sự kiện thể thao			190212.1401a
Thi đấu thể thao			190212.1501a
Các loại trường học			190212.1601a
Các loại bằng tốt nghiệp phổ thông			190212.1701a
Nghề nghiệp			190212.1801a
Học nghề, đào tạo			190212.1901a
Chọn nghề			190212.2001a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Phương tiện truyền thông			190212.2101a
Cuộc sống ở đô thị/ ở nông thôn			190212.2201a
Phương hướng trong không gian			190212.2301a
Thời tiết			190212.2401a
Lời khuyên về bảo vệ môi trường			190212.2501a
Chuyển nhà			190212.2601a
Các tình huống trong cuộc sống gia đình			190212.2701a
Công việc nội trợ			190212.2801a
Nơi ở, nhà cửa			190212.2901a
Thì quá khứ I (Perfekt) dùng với động từ haben và sein		Học sinh sử dụng tương đối chính xác những dạng thức ngữ pháp cơ bản.	190212.3001a
Liên từ: denn, weil, nicht ... sondern, dass, außerdem, wenn, obwohl...			190212.3101a
Động từ/ danh từ/ tính từ kèm giới từ			190212.3201a

ĐVKT1	ĐVKT2	Yêu cầu cần đạt	Mã Định Danh
Động từ tình thái ở thì quá khứ II (Präteritum)			190212.3301a
Đại từ phản thân ở đối cách (Akkusativ)			190212.3401a
Động từ phản thân (Reflexive Verben)			190212.3501a
Đại từ không xác định (Indefinitpronomen)			190212.3601a
So sánh hơn kém (Komparativ)			190212.3701a
So sánh tuyệt đối (Superlativ)			190212.3801a
Biến cách sau giới từ			190212.3901a
Thì quá khứ II (Präteritum)			190212.4001a
Giới từ có thể dùng ở nhiều cách (Wechselpräpositionen)			190212.4101a
Câu hỏi gián tiếp...			190212.4201a